

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 8 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		34.113.511.821		228.375.335.405
1	Hàng thủy sản	USD		83.190.101		575.426.071
2	Hàng rau quả	USD		85.014.530		522.926.889
3	Hạt điều	Tấn	8.488	59.273.274	55.306	389.998.433
4	Cà phê	Tấn	44.867	281.390.036	390.714	2.537.710.683
5	Hạt tiêu	Tấn	5.951	43.119.200	48.297	354.226.792
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		40.825.217		272.807.493
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		77.062.972		498.539.174
8	Hóa chất	USD		128.502.776		862.242.897
9	Sản phẩm hóa chất	USD		142.871.101		1.009.009.329
10	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	124.515	140.448.608	964.971	1.104.162.864
11	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		462.809.464		3.213.645.629
12	Cao su	Tấn	4.113	7.293.687	15.440	31.025.093
13	Sản phẩm từ cao su	USD		94.455.842		732.692.112
14	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		268.147.789		2.127.547.040
15	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		37.238.027		355.424.027
16	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		683.560.440		5.160.100.572
	- Sản phẩm gỗ	USD		623.599.940		4.711.694.902
17	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		129.957.137		866.360.611
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	131.861	301.827.983	912.316	2.098.793.652
19	Hàng dệt, may	USD		2.426.262.433		16.224.742.711
20	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		60.518.029		492.847.884
21	Giày dép các loại	USD		1.642.342.783		12.980.488.361
22	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		177.452.158		1.260.711.274
23	Sản phẩm gốm, sứ	USD		27.037.891		188.471.152
24	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		125.602.680		779.539.211
25	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		47.217.893		351.264.049
26	Sắt thép các loại	Tấn	304.448	215.599.964	3.028.123	2.089.165.598
27	Sản phẩm từ sắt thép	USD		294.193.293		2.212.413.538
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		323.303.845		2.490.101.534

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.009.609.701		63.954.720.551
30	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.708.041.968		38.048.645.426
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		823.146.807		3.752.444.860
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.903.059.682		33.341.922.550
33	Dây điện và dây cáp điện	USD		377.414.636		2.625.378.929
34	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		1.238.239.892		9.275.840.397
	- Tàu thuyền các loại	USD		42.422.817		787.887.209
	- Phụ tùng ô tô	USD		962.707.257		6.754.798.978
35	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		209.690.686		1.472.577.313
36	Hàng hóa khác	USD		2.437.789.296		14.121.420.706

Ngày in: 05/09/2025